

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ
TÀI SẢN CỦA CÁC TCTD VIỆT NAM
CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 189/TB-VAMC-CN HCM

THÔNG BÁO

V/v Cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Kính gửi: Các doanh nghiệp thẩm định giá

Để đáp ứng yêu cầu công việc, Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) đang tìm kiếm đơn vị có kinh nghiệm và năng lực để thẩm định giá trị khoản nợ nhằm làm mục đích tham khảo cho việc mua khoản nợ của Công ty TNHH H.A.F tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5 theo giá trị thị trường (*thông tin chi tiết các khoản nợ theo phụ lục đính kèm*) theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Đề nghị quý Doanh nghiệp cung cấp báo giá cho dịch vụ thẩm định giá đối với khoản nợ nêu chi tiết tại phụ lục đính kèm. Doanh nghiệp được lựa chọn là Doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu của VAMC về năng lực, tiến độ và có chi phí thấp nhất.

Quý Doanh nghiệp vui lòng gửi bản báo giá và hồ sơ năng lực trực tiếp, hoặc gửi qua đường bưu điện đến Công ty quản lý tài sản (VAMC) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Tầng 6, tòa nhà 24 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại liên hệ: (84 28) 35208956.

Hạn cuối nhận báo giá và hồ sơ năng lực tới 17h ngày 06/04/2026.

Cảm ơn sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: CN HCM.

KT. GIÁM ĐỐC ✓

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đoàn Hữu Dương



PHỤ LỤC: THÔNG TIN TÀI SẢN LÀ KHOẢN NỢ CẦN ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo công văn số: 18.9.../TB-VAMC-CN HCM ngày 21.../02.../2026)

1. Thông tin dư nợ tại Agribank:

Thông tin các khoản nợ của khách hàng tại Agribank tạm tính đến 10/11/2025 với tổng dư nợ là 23.074.794.521 đồng, bao gồm:

+ Dư nợ gốc: 20.000.000.000 đồng

+ Lãi và phí: 3.074.794.521 đồng

2. Thông tin về tài sản thế chấp

TT	Hợp đồng thế chấp	Mô tả tài sản bảo đảm
1	6222-LCP- 202300067 ngày 28/02/2023	GCN QSDĐ, QSHNO và TSKGLVĐ số CM856670, sổ vào sổ CS00945 do VPĐKĐĐ Sở TN&MT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 04/04/2018: + Thừa đất số 191, tờ bản đồ số 9. + Địa chỉ: Phường 4, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. + Diện tích: 308,6 m2 đất ở. + Tài sản gắn liền với đất: -/-.
2	6222-LCP- 202300068 ngày 28/02/2023	GCN QSDĐ, QSHNO và TSKGLVĐ số CX563708, sổ vào sổ CS06536 do VPĐKĐĐ Sở TN&MT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30/09/2020: + Thừa đất số 486, tờ bản đồ số 3. + Địa chỉ: Phường 7, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. + Diện tích: 112,6 m2 đất ở. + Tài sản gắn liền với đất: -/-.
3		GCN QSDĐ, QSHNO và TSKGLVĐ số CX563707, sổ vào sổ CS06535 do VPĐKĐĐ Sở TN&MT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30/09/2020: + Thừa đất số 487, tờ bản đồ số 3. + Địa chỉ: Phường 7, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. + Diện tích: 112,6 m2 đất ở. + Tài sản gắn liền với đất: -/-.
4		GCN QSDĐ, QSHNO và TSKGLVĐ số CX563709, sổ vào sổ CS06537 do VPĐKĐĐ Sở TN&MT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30/09/2020: + Thừa đất số 488, tờ bản đồ số 3. + Địa chỉ: Phường 7, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. + Diện tích: 112,6 m2 đất ở. + Tài sản gắn liền với đất: -/-.
5		GCN QSDĐ, QSHNO và TSKGLVĐ số CX563707, sổ vào sổ CS06535 do VPĐKĐĐ Sở TN&MT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 30/09/2020: + Thừa đất số 489, tờ bản đồ số 3. + Địa chỉ: Phường 7, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. + Diện tích: 112,5 m2 đất ở. + Tài sản gắn liền với đất: -/-.



